

Số: 198/TB-MNFV

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 12 năm 2025

V/v: Thông báo thay đổi thông tin trên hồ
sơ tự công bố Sản Phẩm và Nhãn hàng
hoá

Kính gửi: Sở Y tế Thái Nguyên

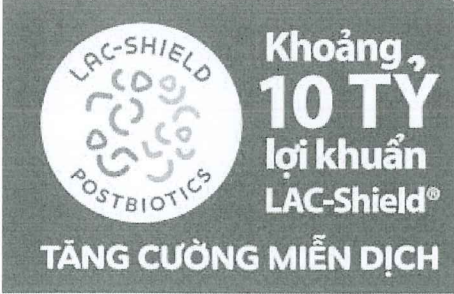


Chúng tôi, CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM (“MNFV”), xin gửi lời chào trân trọng và lời cảm ơn sự hỗ trợ, tạo điều kiện của Quý Cơ quan với MNFV trong suốt thời gian vừa qua.

MNFV đã thực hiện Tự công bố sản phẩm đối với các hàng hoá sau:

STT	Tên sản phẩm	Số Tự công bố	Ngày ban hành
1	Sữa chua không béo ít đường Morinaga	08/MORINAGA/2024	25/03/2024
2	Sữa chua không béo ít đường Nha đam Morinaga	09/MORINAGA/2024	25/03/2024
3	Sữa chua không béo ít đường vị Đào Morinaga	30/MORINAGA/2024	14/10/2024

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm, MNFV xin thông báo tới Quý cơ quan về việc thay đổi một số nội dung thông tin và thiết kế, cách trình bày thông tin trên nhãn hàng hoá và **không làm thay đổi về tên sản phẩm, xuất xứ, thành phần cấu tạo của Sản Phẩm**, cụ thể như sau:

Thông tin trước khi thay đổi	Thông tin sau khi thay đổi
CHỨA KHOẢNG 10 TỶ LỢI KHUẨN LAC-Shield® GIÚP TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH	CHỨA KHOẢNG 10 TỶ LAC-Shield® POSTBIOTICS GIÚP TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH
Lợi khuẩn LAC-Shield® tăng cường miễn dịch.	LAC-Shield® Postbiotics Tăng cường miễn dịch
	Xoá hình ảnh này

Thông tin trước khi thay đổi	Thông tin sau khi thay đổi
	 
<p>Giá trị dinh dưỡng của Calci và Natri được biểu thị bằng số thập phân, làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy.</p>	<p>Giá trị dinh dưỡng của các chỉ tiêu Calci và Natri được biểu thị bằng số nguyên.</p>

Nội dung chi tiết theo nhãn hàng hoá tương ứng với từng sản phẩm được đính kèm theo Thông Báo này.

MNFV cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung của Thông Báo và đảm bảo tuân thủ quy định của Pháp luật Việt Nam.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM**



**TỔNG GIÁM ĐỐC
KOHARA SHUNSUKE**





YOGURT

Chất béo

SỮA CHUA KHÔNG BÉO

ÍT ĐƯỜNG NHA ĐAM

TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH với Khoảng **10 TỶ** LAC-Shield[®] POSTBIOTICS^{**}

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
 Công ty thuộc Tập đoàn Morinaga Milk
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phú Yên, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.



YOGURT

Chất béo

SỮA CHUA KHÔNG BÉO

ÍT ĐƯỜNG NHA ĐAM

TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH với Khoảng **10 TỶ** LAC-Shield[®] POSTBIOTICS^{**}

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
 Công ty thuộc Tập đoàn Morinaga Milk
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phú Yên, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.



YOGURT

Chất béo

SỮA CHUA KHÔNG BÉO

ÍT ĐƯỜNG NHA ĐAM

TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH với Khoảng **10 TỶ** LAC-Shield[®] POSTBIOTICS^{**}

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
 Công ty thuộc Tập đoàn Morinaga Milk
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phú Yên, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.



YOGURT

Chất béo

SỮA CHUA KHÔNG BÉO


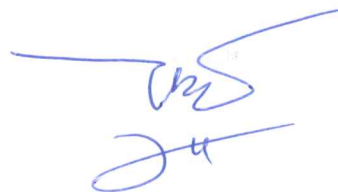

ÍT ĐƯỜNG NHA ĐAM

TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH với Khoảng **10 TỶ** LAC-Shield[®] POSTBIOTICS^{**}

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
 Công ty thuộc Tập đoàn Morinaga Milk
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phú Yên, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Nhãn hàng hoá của Sản phẩm "Sữa chua không béo ít đường nha đam Morinaga"
 (Đính kèm Thông báo số 198/TB-MNFV ký ngày 17/12/2025)



MARKETING	R&D	L&C
 Trần Thị Trang	 Đỗ Văn Thi	16/12/20 25  Lê Thị Mai Loan

Nhãn hàng hoá của Sản phẩm "Sữa chua không béo ít đường nha đam Morinaga"
 (Đính kèm Thông báo số 198/TB-MNFV ký ngày 17/12/2025)

MARKETING	R&D	L&C
<i>Chayfran</i> Trần Thị Trang	<i>Ph</i> Đ. Văn Thi	16/12/2025 <i>hu</i> Đ. Thị Mai Loan



400 g (4 hộp x 100 g)
 KHỐI LƯỢNG TÍNH NHỈNH (NET WEIGHT):

GIÚP TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH
 CHỮA KHỎANG 10 TỶ LAC-SHIELD® POSTBIOTICS

Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 100 g
 Nutritional Information per 100 g

Năng lượng/Energy	57,2 kcal
Chất đạm/Protein	3,5 g
Carbohydrat/Carbohydrate	10,5 g
Đường tổng số/Total sugars	9,8 g
Chất xơ hòa tan/Soluble fiber	0,6 g
Canxi/Calcium	116 mg
Natri/Sodium	25 mg

THÀNH PHẦN: Sữa (82,0%) (nước, bột sữa, bột whey), nha đam (10,4%), (LAC-Shield® là nhãn hiệu của Morinaga Milk Industry Co., Ltd.) Streptococcus thermophilus và Lactobacillus bulgaricus (LAC-Shield®), men heax-killed Lactobacillus paracasei MCC1849 (LAC-Shield®), men quánh (202), chất điều chỉnh độ axit (330), chất tạo ngọt tổng hợp (955), (1422, 471, 412, 415), hương liệu nhân tạo dùng cho thực phẩm, chất ổn định đường kính (609), chất xơ hòa tan (inulin), gelatin thực phẩm, chất ổn định (1422, 471, 412, 415), chất xơ hòa tan (inulin), chất ổn định (202), whey (10,4%), sugar (6,0%), soluble fiber (inulin), food-grade gelatin, stabilizers (1422, 471, 412, 415), artificial flavour, preservative (202).

INGREDIENTS: Milk (82.0%) (water, milk powder, whey powder), also whey protein concentrate (10.4%), (LAC-Shield® is a trademark of Morinaga Milk Industry Co., Ltd.) *Streptococcus thermophilus* and *Lactobacillus bulgaricus* cultures (LAC-Shield®), heat-killed *Lactobacillus paracasei* MCC1849 (LAC-Shield®), thickening agent (202), acidulant (330), artificial sweetener (955), heat-killed acidifier (1422, 471, 412, 415), artificial flavour, preservative (202), sugar (6.0%), soluble fiber (inulin), food-grade gelatin, stabilizers (1422, 471, 412, 415), inulin, food-grade gelatin, whey (10.4%), sugar (6.0%), soluble fiber (inulin), food-grade gelatin, stabilizers (1422, 471, 412, 415), artificial flavour, preservative (202).

MANUFACTURING AND EXPIRATION DATE: Refer to product packaging.
RECOMMENDATION: Use 2 - 3 cups per day. Do not use for children under 3 years old.
STORAGE: Keep refrigerated at 4°C - 8°C.
USAGE: Consume directly, use immediately after opening the cup.
NSX VÀ HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.
CHUYÊN DỤNG: Dùng trực tiếp.
NHỮNG CẦN NHẬN NHẬN: Hạn dùng 2 - 3 hộp mỗi ngày; không sử dụng HƯƠNG DAN SỬ DỤNG: Ăn trực tiếp, sử dụng ngay sau khi mở hộp. Hạn dùng bảo quản lạnh ở nhiệt độ 4°C - 8°C.

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
 Công ty thuộc Tập đoàn Morinaga Milk Industry Co., Ltd. (Morinaga Milk Industry Co., Ltd.)
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Tân, Phường Trưng Thành, Thị trấn Trưng Thành, Huyện Trưng Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.
 Website: www.morinaga.com.vn
 Hotline: 1900-888-002
SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM

8 19360097933891 * Giá trị dinh dưỡng trong mỗi hộp 100g

0 Chất béo

SỮA CHUA KHÔNG BÉO

TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH

Với Khoảng 10 TỶ LAC-Shield® POSTBIOTICS**

0 Chất béo

SỮA CHUA KHÔNG BÉO

ÍT ĐƯỜNG NHA ĐAM

Chỉ 57,2 kcal | Protein 3,5 g*

THỰC PHẨM BỔ SUNG

**** DƯA TRÊN NGHIÊN CỨU LÂM SANG TẠI NHẬT BẢN**

0 Chất béo

SỮA CHUA KHÔNG BÉO

ÍT ĐƯỜNG NHA ĐAM



TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH

ヨーグルト



Với Khoảng 10 TỶ LAC-Shield® POSTBIOTICS**



SỮA CHUA KHÔNG BÉO

ÍT ĐƯỜNG NHA ĐAM



Chi 57,2 kcal Protein 3,5 g

THỰC PHẨM BỔ SUNG



(Chi tiết đính kèm)



Thực phẩm bổ sung/Supplemented Food

Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 100 g
Nutritional information per 100 g

Năng lượng/ Energy	57,2 kcal
Chất đạm/ Protein	3,5 g
Carbohydrat / Carbohydrate	10,5 g
Đường tổng số/ Total sugars	9,8 g
Chất xơ hoà tan/ Soluble fiber	0,6 g
Calci/ Calcium	116 mg
Natri/ Sodium	35 mg

THÀNH PHẦN: Sữa (82,0%) (nước, bột sữa, bột whey), nha đam (10,4%), đường kính (6,0%), chất xơ hoà tan (inulin), gelatin thực phẩm, chất ổn định (1422, 471, 412, 415), hương liệu nhân tạo dùng cho thực phẩm, chất bảo quản (202), chất điều chỉnh độ axit (330), chất tạo ngọt tổng hợp (955), heat-killed *Lactocaseibacillus paracasei* MCC1849 (LAC-Shield®), men *Streptococcus thermophilus* và *Lactobacillus bulgaricus*. (LAC-Shield® là nhãn hiệu của Morinaga Milk Industry Co., Ltd.) Sản phẩm có chứa sữa.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG: Ăn trực tiếp, sử dụng ngay sau khi mở hộp.
HƯỚNG DẪN BẢO QUẢN: Bảo quản lạnh ở nhiệt độ 4°C - 8°C.
NHU CẦU KHUYẾN NGHỊ: Nên dùng 2 - 3 hộp mỗi ngày. Không sử dụng cho trẻ em dưới 3 tuổi.
NSX VÀ HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.
USAGE: Consume directly, use immediately after opening the cup.
STORAGE: Keep refrigerated at 4°C - 8°C.
RECOMMENDATION: Use 2 - 3 cups per day. Do not use for children under 3 years old.
MANUFACTURING AND EXPIRATION DATE: Refer to product packaging.

INGREDIENTS: Milk (82.0%) (water, milk powder, whey powder), aloe vera (10.4%), sugar (6.0%), soluble fiber (inulin), food-grade gelatin, stabilizers (1422, 471, 412, 415), artificial flavour, preservative (202), acidity regulator (330), artificial sweetener (955), heat-killed *Lactocaseibacillus paracasei* MCC1849 (LAC-Shield®), *Streptococcus thermophilus* and *Lactobacillus bulgaricus* cultures. (LAC-Shield® is a trademark of Morinaga Milk Industry Co., Ltd.) The product contains milk.



CHỨA KHOẢNG 10 TỶ LAC-Shield® POSTBIOTICS GIÚP TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
Công ty thuộc Tập đoàn Morinaga Milk
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.
Website: www.morinaga-nf.com.vn
Hotline: 1800-888-602
SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM

KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT): 400 g (4 hộp x 100 g)



* Giá trị dinh dưỡng trong mỗi hộp 100 g

(Chi tiết đính kèm)

Số: 128/TB-MNFV

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 08 năm 2025

V/v: Thông báo thay đổi thông tin trên hồ
sơ tự công bố Sản Phẩm và Nhãn hàng
hoá

Kính gửi: Sở Y tế Thái Nguyên

Chúng tôi, CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM (“MNFV”), xin gửi lời chào trân trọng và lời cảm ơn sự hỗ trợ, tạo điều kiện của Quý Cơ quan với MNFV trong suốt thời gian vừa qua.

MNFV đã thực hiện Tự công bố sản phẩm đối với các hàng hoá sau:

STT	Tên sản phẩm	Số Tự công bố	Ngày ban hành
1	Sữa chua không béo ít đường Morinaga	08/MORINAGA/2024	25/03/2024
2	Sữa chua không béo ít đường Nha đam Morinaga	09/MORINAGA/2024	25/03/2024

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm và Nghị quyết số 76/2025/NQ-UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính năm 2025, MNFV xin thông báo tới Quý cơ quan về việc cập nhật địa chỉ Công ty trên Bản tự Công bố Sản phẩm, Nhãn hàng hoá và hiệu chính một số thông tin trên nhãn hàng hoá mà **không làm thay đổi về tên sản phẩm, xuất xứ, thành phần cấu tạo của Sản Phẩm**, cụ thể như sau:

1. Cập nhật thông tin địa chỉ của Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam tại Mục I và Mục II.5 của Bản tự Công bố Sản phẩm và nhãn hàng hoá

Thông tin trước khi cập nhật	Thông tin sau khi cập nhật
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.	Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

2. Hiệu chỉnh thông tin trên nhãn hàng hoá

Do sơ suất lỗi kỹ thuật trong quá trình trình bày, MNFV xin hiệu chỉnh một số thông tin trên nhãn hàng hoá của Sản Phẩm như sau:



Thông tin trước khi hiệu chính	Thông tin sau khi hiệu chính
CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM <i>Công ty thuộc tập đoàn Morinaga Milk Industry Group</i>	CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM <i>Công ty thuộc Tập đoàn Morinaga Milk</i>
(LAC-Shield® là nhãn hiệu của Morinaga Milk Industry) (LAC-Shield® is a trademark of Morinaga Milk Industry)	(LAC-Shield® là nhãn hiệu của Morinaga Milk Industry Co., Ltd.) (LAC-Shield® is a trademark of Morinaga Milk Industry Co., Ltd.)
Được tập đoàn Morinaga Milk Industry tiên phong nghiên cứu và chọn lọc từ hàng nghìn chủng vi khuẩn Axit Lactic.	Được Morinaga Milk Industry Co., Ltd. tiên phong nghiên cứu và chọn lọc từ hàng nghìn chủng vi khuẩn Axit Lactic.

MNFV cam kết việc hiệu chính trên chỉ nhằm mục đích thống nhất cách thể hiện tên gọi của tổ chức nước ngoài, không làm thay đổi bản chất thông tin và không ảnh hưởng đến chất lượng của Sản Phẩm.

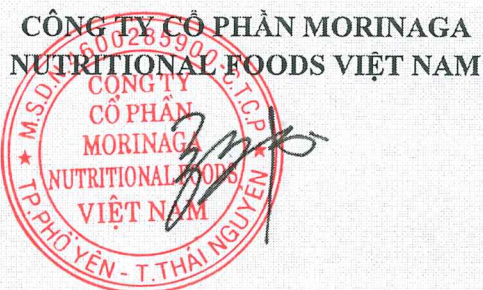
Nội dung chi tiết theo nhãn hàng hoá đính kèm Thông Báo này.

MNFV cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung của Thông Báo và đảm bảo tuân thủ quy định của Pháp luật Việt Nam.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP.



**TỔNG GIÁM ĐỐC
KOHARA SHUNSUKE**

125mm

90mm

7mm

34mm

144mm

41mm

40mm

17.5mm



đường khuôn bế

Ngày làm File	Đơn hàng	Tên sản phẩm	Kích thước sản phẩm	Số màu In	Gia công	Khách hàng chú ý	Đơn vị thực hiện	Xác nhận của Khách hàng
18/07/25		Vô Morinaga ít đường nha đam	KT phủ bì: 144x144x41 (mm)	01 pha 04 - CMYK		Khách hàng chú ý kiểm tra lại thông tin kích thước sản phẩm, Nội dung Bao bì hộp, Nhãn mác trước khi xác nhận. Thiết kế In Tuân Bằng sẽ không có trách nhiệm khi khách hàng ký duyệt sản phẩm.		MKT: Đặng Quỳnh Nga RxD: Vũ Thị Kiều QC: Nguyễn Thị Ngọc

LEGAL CHECKED



SỮA CHUA KHÔNG BÉO



ÍT ĐƯỜNG NHA ĐAM



Thực phẩm bổ sung/Supplemented Food

Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 100 g

Nutritional information per 100 g

Năng lượng/ Energy	57,2	kcal
Chất đạm/ Protein	3,5	g
Carbohydrat / Carbohydrate	10,5	g
Đường tổng số/ Total sugars	9,8	g
Chất xơ hoà tan/ Soluble fiber	0,6	g
Calci/ Calcium	116,0	mg
Natri/ Sodium	35,0	mg

THÀNH PHẦN: Sữa (82,0%) (nước, bột sữa, bột whey), nha đam (10,4%), đường kính (6,0%), chất xơ hoà tan (inulin), gelatin thực phẩm, chất ổn định (1422, 471, 412, 415), hương liệu nhân tạo dùng cho thực phẩm, chất bảo quản (202), chất điều chỉnh độ axit (330), chất tạo ngọt tổng hợp (955), heat-killed *Lactocaseibacillus paracasei* MCC1849 (**LAC-Shield**®), men *Streptococcus thermophilus* và *Lactobacillus bulgaricus*. (**LAC-Shield**® là nhãn hiệu của Morinaga Milk Industry Co., Ltd.) Sản phẩm có chứa sữa.



CHỨA KHOẢNG 10 TỶ LỢI KHUẨN LAC-Shield®
GIÚP TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH

KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT):
400 g (4 hộp x 100 g)



(***Giá trị dinh dưỡng trong mỗi hộp 100 g**)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG: Ăn trực tiếp, sử dụng ngay sau khi mở hộp.

HƯỚNG DẪN BẢO QUẢN: Bảo quản lạnh ở nhiệt độ 4°C - 8°C.

NHU CẦU KHUYẾN NGHỊ: Nên dùng 2 - 3 hộp mỗi ngày. Không sử dụng cho trẻ em dưới 3 tuổi.

NSX VÀ HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.

USAGE: Consume directly, use immediately after opening the cup.

STORAGE: Keep refrigerated at 4°C - 8°C.

RECOMMENDATION: Use 2 - 3 cups per day. Do not use for children under 3 years old.

MANUFACTURING AND EXPIRATION DATE: Refer to product packaging.

INGREDIENTS: Milk (82.0%) (water, milk powder, whey powder), aloe vera (10.4%), sugar (6.0%), soluble fiber (inulin), food-grade gelatin, stabilizers (1422, 471, 412, 415), artificial flavour, preservative (202), acidity regulator (330), artificial sweetener (955), heat-killed *Lactocaseibacillus paracasei* MCC1849 (**LAC-Shield**®), *Streptococcus thermophilus* and *Lactobacillus bulgaricus* cultures.

(**LAC-Shield**® is a trademark of Morinaga Milk Industry Co., Ltd.)

The product contains milk.

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

Công ty thuộc Tập đoàn Morinaga Milk

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phố Yên, phường Trưng Thành, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Website: www.morinaga-nf.com.vn

Hotline: 1800-888-602

SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM





ヨーグルト



SỮA CHUA KHÔNG BÉO

ÍT ĐƯỜNG NHA ĐAM



Khoảng 10 TỶ lợi khuẩn LAC-Shield®

TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
Công ty thuộc Tập đoàn Morinaga Milk
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Trưng Thành, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.



ヨーグルト



SỮA CHUA KHÔNG BÉO

ÍT ĐƯỜNG NHA ĐAM



Khoảng 10 TỶ lợi khuẩn LAC-Shield®

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
Công ty thuộc Tập đoàn Morinaga Milk
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Trưng Thành, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.



ヨーグルト



SỮA CHUA KHÔNG BÉO

ÍT ĐƯỜNG NHA ĐAM



Khoảng 10 TỶ lợi khuẩn LAC-Shield®

TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
Công ty thuộc Tập đoàn Morinaga Milk
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Trưng Thành, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.



ヨーグルト



SỮA CHUA KHÔNG BÉO

ÍT ĐƯỜNG NHA ĐAM



Khoảng 10 TỶ lợi khuẩn LAC-Shield®

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
Công ty thuộc Tập đoàn Morinaga Milk
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Trưng Thành, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.



Marketing
Chayboun
Trần Thị Trang
28/07/2025



30.07.2025
L. T. M. Loan

R x D xác nhận
5/8/25
Đoàn Văn Thi



CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

----- ☺ ☹ -----

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 09/MORINAGA/2024

SỮA CHUA KHÔNG BÉO ÍT ĐƯỜNG

NHA ĐAM MORINAGA

THÁI NGUYÊN, 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 09/MORINAGA/2024

I. Thông tin về tổ chức tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 02083 666 669

Fax: 02083 866 474

Mã số doanh nghiệp: 4600285900

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: Sữa chua không béo ít đường nha đam Morinaga

Phân nhóm sản phẩm: Thực phẩm bổ sung

2. Thành phần:

Sữa (82,0%) (nước, bột sữa, bột whey), nha đam (10,4%), đường kính (6,0%), chất xơ hoà tan (inulin), gelatin thực phẩm, chất ổn định (1422, 471, 412, 415), hương liệu nhân tạo dùng cho thực phẩm, chất bảo quản (202), chất điều chỉnh độ axit (330), chất tạo ngọt tổng hợp (955), heat-killed *Lactobacillus paracasei* MCC1849 (LAC-Shield®), men *Streptococcus thermophilus* và *Lactobacillus bulgaricus*.

(LAC-Shield® là nhãn hiệu của Morinaga Milk Industry.)

Sản phẩm có chứa sữa.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 50 ngày kể từ ngày sản xuất.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

4.1. Quy cách đóng gói:

Đóng gói một hộp với khối lượng tịnh 100 g. Đóng gói một vỉ 400 g (4 hộp x 100 g).
(Sai số định lượng phù hợp với Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ).

4.2. Chất liệu bao bì:

Sản phẩm được chứa trong bao bì hộp nhựa HIPS chuyên dùng cho thực phẩm, đảm bảo yêu cầu an toàn thực phẩm theo QCVN 12-1:2011/BYT của Bộ Y tế.



5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Tên cơ sở: Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam.

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

QCVN 5-5:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa lên men.

QCVN 6-2:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2024



TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIHAYA TAKASHI





CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM



Xác nhận Legal

Lo Thi Mai Lam

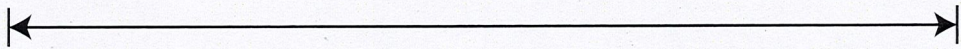
Xác nhận Marketing

Đặng Quỳnh Nga

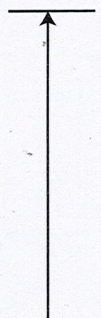
Xác nhận R&D

Chu

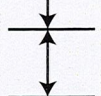
125mm



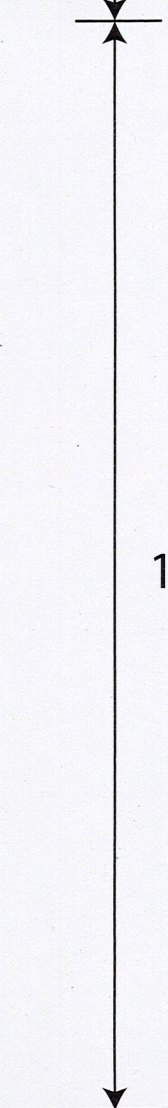
86mm



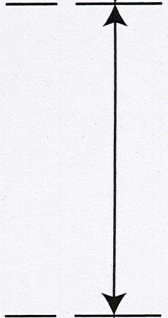
9mm



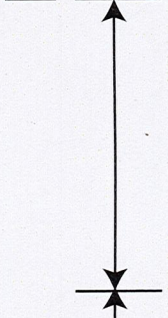
144mm



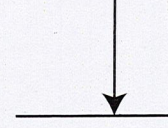
41mm



40mm



18mm



KHỐI LƯỢNG TÍNH (NET WEIGHT): 400 g (4 hộp x 100 g)

GIÚP TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH
CHỨA KHOẢNG 10 TỶ LỢI KHUẨN LAC-SHIELD®

THỰC PHẨM BỔ SUNG/Supplemented Food

Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 100 g	
Năng lượng/Energy	61,2 kcal
Chất đạm/Protein	3,5 g
Hydrat cacbon/Carbohydrate	11,5 g
Chất xơ hòa tan/Soluble fiber	0,6 g

THÀNH PHẦN: Sữa (82,09%) (nước, bột sữa, bột whey), nha đam (10,4%), đường kính (6,09%), chất xơ hòa tan (inulin), gelatin thực phẩm, chất ổn định (1,42, 47,1, 412, 415), hương liệu nhân tạo dùng cho thực phẩm, chất bảo quản (202), chất điều chỉnh độ axit (330), chất tạo ngọt tổng hợp thực phẩm, chất béo thực phẩm MCCC 1849 (LAC-Shield®), men Streptococcus thermophilus và Lactobacillus bulgaricus (LAC-Shield®) là nhãn hiệu của Morinaga Milk Industry).

INGREDIENTS: Milk (82.09%) (water, milk powder, whey powder), aloe vera (10.4%), sugar (6.09%), soluble fiber (inulin), food-grade gelatin, stabilizers (1.42, 47.1, 412, 415), artificial flavour, preservative (202), acidity regulator (330), artificial sweetener (955), heat-killed Lactobacillus paracasei MCCC 1849 (LAC-Shield®), Streptococcus thermophilus and Lactobacillus bulgaricus (LAC-Shield®) is a trademark of Morinaga Milk Industry).

Product contains milk.

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
Công ty thuộc tập đoàn Morinaga Milk Industry Group
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phú Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên.
Website: www.morinaga-vn.com.vn
Hotline: 1 800-888-602
SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM

8 936009 793174 (*) Trong mỗi hộp 100 g

THƯƠNG HIỆU NHẬT BẢN TỪ 1917

morinaga

SỮA CHUA KHÔNG BÉO
ÍT ĐƯỜNG NHA ĐAM

Chất béo

Yーグルト

Chất béo

SỮA CHUA KHÔNG BÉO
ÍT ĐƯỜNG NHA ĐAM

Chất béo

Chỉ 61,2 kcal Protein 3,5 g

THỰC PHẨM BỔ SUNG

Khoảng 10 TỶ lợi khuẩn LAC-Shield®
TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH

morinaga

SỮA CHUA KHÔNG BÉO
ÍT ĐƯỜNG NHA ĐAM

Chất béo

C : 100
M : 0
Y : 100
K : 10



GHI CHÚ
Màu vàng: Bề gần
Màu hồng: Cát đứt
tai dán

C : 100
M : 27
Y : 0
K : 0



Chữ ký khách hàng

Handwritten signature

Handwritten signature

Handwritten signature

C : 100
M : 100
Y : 100
K : 0



C : 0
M : 0
Y : 0
K : 0



Handwritten signature

Handwritten signature

Handwritten signature

22/03/24



Report N°: 0000472099

Page N° 1/3

Ho Chi Minh City, Date: March 25, 2024
TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 25/03/2024

ANALYSIS REPORT
BÁO CÁO PHÂN TÍCH

JOB NO.: 2401A-3195
Đơn hàng: 2401A-3195

CLIENT'S NAME : MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIETNAM JOINT STOCK COMPANY
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

CLIENT'S ADDRESS : NAM PHO YEN INDUSTRIAL PARK, THUAN THANH WARD, PHO YEN CITY, THAI
Địa chỉ : NGUYEN PROVINCE, VIETNAM
KCN NAM PHỒ YÊN, PHƯỜNG THUẬN THÀNH, THÀNH PHỐ PHỒ YÊN, TỈNH THÁI
NGUYÊN, VIỆT NAM

SAMPLE INFORMATION:
THÔNG TIN MẪU

Sampled/ Submitted by : Client
Được lấy/ gửi bởi : Khách hàng

Client's reference : Sữa chua không béo ít đường nha đam Morinaga
Chú thích của khách hàng

The above information is submitted and identified by the client/applicant.
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description : Food (approx. gr. wt. 1kg) in 10 full labeled plastic containers
Mô tả mẫu : Thực phẩm (khoảng 1kg bao gồm bao bì) chứa trong 10 vật chứa bằng nhựa
nhãn mác đầy đủ

Sample ID : 2401A-3195.009
Mã số mẫu

Date sample(s) received : February 01, 2024
Ngày nhận mẫu : 01/02/2024

Testing period : February 01, 2024 - February 07, 2024
Thời gian thử nghiệm : 01/02/2024 - 07/02/2024

Test(s) requested : As applicant's requirement
Yêu cầu thử nghiệm : Theo yêu cầu của khách hàng

Test result(s) : Please refer to the next page(s)
Kết quả kiểm nghiệm : Vui lòng tham khảo trang sau



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
1. Total Plate Count (Mesophilic aerobic microorganism) <i>Tổng số vi sinh vật hiếu khí</i>	ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022	<1	-	1	cfu/mL	
2. Total Coliforms <i>Coliform tổng</i>	ISO 4832:2006	<1	-	1	cfu/mL	
3. Staphylococcus aureus <i>Staphylococcus aureus</i>	US FDA BAM Chapter 12	<1	-	1	cfu/mL	
4. E. coli <i>E. coli</i>	ISO 16649-2:2001	<1	-	1	cfu/mL	
5. Clostridium perfringens <i>Clostridium perfringens</i>	ISO 7937:2004	<1	-	1	cfu/mL	
6. Pseudomonas aeruginosa <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	LFOD-TST-SOP-8930	<1	-	1	cfu/mL	
7. Faecal streptococci <i>Liên cầu khuẩn đường ruột</i>	BS 4285-3.11:1985	<1	-	1	cfu/mL	
8. Total Yeast and Mold <i>Tổng nấm men và nấm mốc</i>	ISO 21527-1:2008	<1	-	1	cfu/mL	

3-C.T.
 TY
 F NAI
 HỮU HẠ
 HỒ CHÁI

Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOAC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (*).
Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOAC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao ().*
 - All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (¹) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (**) after the analyte name.
*Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (¹) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (**) sau tên chỉ tiêu.*
 - All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
 - Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.
Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
 - LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.
LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.
- LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein. This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000472099

Page N° 3/3

reported as <LOQ; except for metal analytes that are reported as Not Detected. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ; ngoại trừ các chỉ tiêu kim loại thì kết quả được thể hiện là Không phát hiện. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/điện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kì phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

- _(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.
- _(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

*** END OF THE REPORT ***



Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD
Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam
Lâm Văn Xự



Lâm Văn Xự
Giám Đốc Ngành Sức Khỏe Và Dinh Dưỡng

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tân Bình IZ, Tây Thanh Ward, Tân Phú Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein. This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000472102

Page N° 1/9

Ho Chi Minh City, Date: March 25, 2024
TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 25/03/2024

ANALYSIS REPORT
BÁO CÁO PHÂN TÍCH

JOB NO.: 2403A-0758
Đơn hàng: 2403A-0758

CLIENT'S NAME : MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIETNAM JOINT STOCK COMPANY
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

CLIENT'S ADDRESS : NAM PHO YEN INDUSTRIAL PARK, THUAN THANH WARD, PHO YEN CITY, THAI
Địa chỉ : NGUYEN PROVINCE, VIETNAM
KCN NAM PHỒ YÊN, PHƯỜNG THUẬN THÀNH, THÀNH PHỐ PHỒ YÊN, TỈNH THÁI
NGUYỄN, VIỆT NAM

SAMPLE INFORMATION:
THÔNG TIN MẪU

Sampled/ Submitted by : Client
Được lấy/ gửi bởi : Khách hàng

Client's reference : Sữa chua không béo ít đường nha đam Morinaga
Chú thích của khách hàng

The above information is submitted and identified by the client/applicant.
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description : Food (approx. gr. wt. 0.95kg) in 09 full labeled plastic containers
Mô tả mẫu : Thực phẩm (khoảng 0.95kg bao gồm bao bì) chứa trong 09 vật chứa bằng
nhựa nhãn mác đầy đủ

Sample ID : 2403A-0758.002
Mã số mẫu

Date sample(s) received : March 06, 2024
Ngày nhận mẫu : 06/03/2024

Testing period : March 06, 2024 - March 13, 2024
Thời gian thử nghiệm : 06/03/2024 - 13/03/2024

Test(s) requested : As applicant's requirement
Yêu cầu thử nghiệm : Theo yêu cầu của khách hàng

Test result(s) : Please refer to the next page(s)
Kết quả kiểm nghiệm : Vui lòng tham khảo trang sau



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
<<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations
of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of
this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings
at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The
Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties
to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction
documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or
appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest
extent of the law.



VILAS 237



Report N°: 0000472102

Page N° 2/9

TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
1. <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-2:2017	<10	-	10	cfu/g	
2. Aflatoxin M1 <i>Aflatoxin M1</i>	LFOD-TST-SOP-8427	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	µg/kg	
3. Melamine <i>Melamine</i>	ISO 23970:2021	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.01	0.03	mg/kg	
4. Gentamicin (sum of gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2 and gentamicin C2a) <i>Gentamicin (tổng của gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2 và gentamicin C2a)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
5. Streptomycin (sum of dihydrostreptomycin and streptomycin) <i>Streptomycin (tổng của dihydrostreptomycin và streptomycin)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
6. Dihydrostreptomycin <i>Dihydrostreptomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
7. Streptomycin <i>Streptomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
8. Neomycin (sum of Neomycin B and Neomycin C) <i>Neomycin (tổng của Neomycin B và Neomycin C)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
9. Spectinomycin <i>Spectinomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
10. Chlortetracycline (CTC) <i>Chlortetracycline (CTC)</i>	CATH-LFOD-TST- SOP-8015 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.5	1.5	µg/kg	
11. Oxytetracycline (OTC) <i>Oxytetracycline (OTC)</i>	CATH-LFOD-TST- SOP-8015 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
12. Tetracycline (TC) <i>Tetracycline (TC)</i>	CATH-LFOD-TST- SOP-8015 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 (84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations
 of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of
 this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings
 at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The
 Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties
 to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction
 documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or
 appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest
 extent of the law.

102
IG
I.E.
HIEN
P.1



Report N°: 0000472102

Page N° 3/9

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
13. Ceftiofur (sum of ceftiofur, desfuoylceftiofur and metabolites convertible to desfuoylceftiofur by dithioerythritol, expressed as ceftiofur) <i>Ceftiofur (tổng của ceftiofur, desfuoylceftiofur và bao gồm các chất chuyển hóa khác được chuyển về desfuoylceftiofur bằng dithioerythritol, được quy về ceftiofur)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8008 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	6	20	µg/kg	
14. Sulfamethazine (Sulfadimidine) <i>Sulfamethazine (Sulfadimidine)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
15. Fenbendazole (sum of fenbendazole, oxfendazole and oxfendazole sulfone, expressed as oxfendazole sulfone) <i>Fenbendazole (tổng của fenbendazole, oxfendazole and oxfendazole sulfone, quy về oxfendazole sulfone)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
16. Oxfendazole <i>Oxfendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
17. Oxfendazole sulfone <i>Oxfendazole sulfone</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
18. Fenbendazole <i>Fenbendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
19. Doramectin <i>Doramectin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	2	5	µg/kg	
20. Eprinomectin (determined and expressed as Eprinomectin B1a) <i>Eprinomectin (được xác định và quy về Eprinomectin B1a)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/kg	
21. Febantel <i>Febantel</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
22. Imidocarb <i>Imidocarb</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,

Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vnThis document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000472102

Page N° 4/9

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
23. Ivermectin (22,23-dihydro-avermectin B1a) <i>Ivermectin</i> (22,23-dihydro-avermectin B1a)	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	2	5	µg/kg	
24. Thiabendazole <i>Thiabendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
25. Trichlorfon (Dipterex) <i>Trichlorfon (Dipterex)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
26. Diminazene <i>Diminazene</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
27. Isometamidium <i>Isometamidium</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
28. Lincomycin <i>Lincomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
29. Pirlimycin <i>Pirlimycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
30. Penicillin G (Benzylpenicillin/Procaine benzylpenicillin (expressed as Benzylpenicillin)) <i>Penicillin G</i> (Benzylpenicillin/Procaine benzylpenicillin (quy về Benzylpenicillin))	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
31. Spiramycin <i>Spiramycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
32. Clenbuterol <i>Clenbuterol</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8000 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.02	0.05	µg/kg	
33. Antimony (Sb) <i>Antimon</i>	ISO 21424:2018 (IDF 243:2018)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.05	mg/kg	
34. Arsenic (As) <i>Asen</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.01	mg/kg	
35. Cadmium (Cd) <i>Cadimi</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.005	mg/kg	
36. Mercury (Hg) <i>Thủy ngân</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.01	mg/kg	
37. Lead (Pb) <i>Chì</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.01	mg/kg	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 (84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations
 of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of
 this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings
 at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The
 Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties
 to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction
 documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or
 appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest
 extent of the law.





VILAS 237



Report N°: 0000472102

Page N° 5/9

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
38. Pesticides by LC & GC-MS/MS ^(w) Thuốc bảo vệ thực vật bởi LC & GC-MS/MS	Refer to the note Tham khảo phần ghi chú	Not Detected Không phát hiện	-	-	mg/kg	

Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (*).
Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao (*).
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (1) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (**) after the analyte name.
Tất cả các phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (1) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (**) sau tên chỉ tiêu.
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.
Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- (w) Values below or equal to limit of detection, unless listed above. The test items are listed in the annex enclosed.
(w) Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm nhỏ hơn hoặc bằng giới hạn phát hiện. Các chỉ tiêu thử nghiệm được liệt kê trong phụ lục kèm theo.
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.
LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.
- LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ; except for metal analytes that are reported as Not Detected. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).
- LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ; ngoại trừ các chỉ tiêu kim loại thì kết quả được thể hiện là Không phát hiện. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/điện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,

Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000472102

Page N° 6/9

cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kì phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dây ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dây ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dây ống có nồng độ cao nhất).

_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.

_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

▪ Analysis method/ Phương pháp phân tích:

- LFOD-TST-SOP-8425 (2,4-D (sum), Aminopyralid (sum))
- LFOD-TST-SOP-8441 (Dithiocarbamate)
- LFOD-TST-SOP-8508 (Cyhexatin and azocyclostin (sum), Fenbutatin oxide)
- J. AOAC Int 100 (2017) 631-639 (Glufosinate)
- QuPPe-PO Method (EURL-SRM ver. 11.1, 2021) (Ethephon, Chloromequat (sum), Diquat, Paraquat, Glufosinate (sum))
- EN 15662:2018 (Others)

4C
NC
JIE
NH
TF

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,

Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/vn/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



VILAS 237



Report N°: 0000472102

Page N° 7/9

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1	2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D)	94-75-7	0.003	0.01	2	3-(Methylphosphinico)propionic acid (MPP)	15090-23-0	0.003	0.01
3	3-Hydroxycarbofuran ^(*)	16655-82-6	0.0003	0.001	4	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a expressed as Abamectin B1a) ^(*)	65195-55-3	0.001	0.002
5	Acephate	30560-19-1	0.002	0.005	6	Aldicarb	116-06-3	0.002	0.005
7	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb)	116-06-3	_(a)	_(a)	8	Aldicarb sulfone	1646-88-4	0.002	0.005
9	Aldicarb sulfoxide ^(*)	1646-87-3	0.003	0.01	10	Aldrin ^(*)	309-00-2	0.001	0.003
11	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)	309-00-2	_(a)	_(a)	12	Aminopyralid (sum of aminopyralid, its salts and its conjugates, expressed as aminopyralid) ^(*)	150114-71-9	0.01	0.02
13	Amitraz ^(*)	33089-61-1	0.003	0.01	14	Amitraz (sum of amitraz and N-(2,4-xyllyl)-N'-methyl-formamidine (BTS 27271), expressed as amitraz) ^(*)	33089-61-1	_(a)	_(a)
15	Amitraz Metabolite A (BTS 27919)	60397-77-5	0.002	0.005	16	Amitraz Metabolite B (BTS 27271)	33089-74-6	0.002	0.005
17	Bentazone	25057-89-0	0.003	0.01	18	Bifenazate (sum of bifenazate and bifenazate-diazene, expressed as bifenazate)	149877-41-8	0.002	0.005
19	Bifenthrin (sum of isomers)	82657-04-3	0.002	0.005	20	Bitertanol (sum of isomers)	55179-31-2	0.002	0.005
21	Carbaryl	63-25-2	0.002	0.005	22	Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	0.002	0.005
23	Carbendazim, benomyl and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	_(a)	_(a)	24	Carbofuran ^(*)	1563-66-2	0.0003	0.001
25	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran)	1563-66-2	_(a)	_(a)	26	Carbosulfan ^(*)	55285-14-8	0.01	0.03
27	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane) ^(*)	5103-71-9 & 5103-74-2	_(a)	_(a)	28	Chlordane, cis- ^(*)	5103-71-9	0.0003	0.001
29	Chlordane, trans- ^(*)	5103-74-2	0.0003	0.001	30	Chlormequat (Sum of Chlormequat and its salts, expressed as Chlormequat- Chloride) ^(*)	7003-89-6	0.003	0.01
31	Chlorpropham ^(*)	101-21-3	0.0003	0.001	32	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	0.002	0.005
33	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	0.003	0.01	34	Clethodim	99129-21-2	0.003	0.01
35	Clethodim (sum of Sethoxydim and Clethodim including degradation products (Clethodim sulfone and Clethodim sulfoxide) calculated as Sethoxydim)	74051-80-2	_(a)	_(a)	36	Clethodim Sulfone	111031-17-5	0.002	0.005
37	Clethodim Sulfoxide	111031-14-2	0.002	0.005	38	Clofentezine	74115-24-5	0.002	0.005
39	Cyfluthrin (sum of isomers)	68359-37-5	0.002	0.005	40	Cyhalothrin-lambda and Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 78703-82-3	0.002	0.005
41	Cyhexatin and azocyclotin (sum, expressed as cyhexatin)	13121-70-5	0.003	0.01	42	Cypermethrin (sum of isomers)	52315-07-8	0.002	0.005
43	Cyprodinil ^(*)	121552-61-2	0.0001	0.0003	44	Cyromazine	66215-27-8	0.002	0.005
45	DDE-p,p'-	72-55-9	0.002	0.005	46	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD) expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	_(a)	_(a)
47	DDT-o,p'-	789-02-6	0.002	0.005	48	DDT-p,p'-	50-29-3	0.002	0.005
49	Deltamethrin (sum of isomers)	52918-83-5	0.002	0.005	50	Demeton-S ^(*)	126-75-0	0.003	0.01
51	Demeton-S-methyl sulfone	17040-19-6	0.002	0.005	52	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	301-12-2	0.002	0.005
53	Demeton-S-sulfone	2496-91-5	0.002	0.005	54	Demeton-S-sulfoxide	2496-92-6	0.002	0.005
55	Diazinon	333-41-5	0.002	0.005	56	Dichlorvos	62-73-7	0.002	0.005
57	Dicofol (-o,p')	10606-46-9	0.002	0.005	58	Dicofol (-p,p') ^(*)	115-32-2	0.003	0.01
59	Dicofol (sum of o,p'- and p,p'-dicofol) ^(*)	115-32-2 & 10606-46-9	_(a)	_(a)	60	Dieldrin ^(*)	60-57-1	0.001	0.003
61	Difenoconazole ^(*)	119446-68-3	0.001	0.003	62	Diffubenzuron	35367-38-5	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations
 of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 500. Any holder of
 this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings
 at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The
 Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties
 to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction
 documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or
 appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest
 extent of the law.



VILAS 237



Report N°: 0000472102

Page N° 8/9

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:					Unit/ Đơn vị: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
63	Dimethenamid (sum, including Dimethenamid-P 163515-14-8)	87674-88-8	0.002	0.005	64	Dimethipin ^(*)	55290-64-7	0.003	0.01
65	Dimethoate	60-51-5	0.002	0.005	66	Dimethomorph (sum of isomers)	110488-70-6	0.002	0.005
67	Diphenylamine ^(*)	122-39-4	0.0001	0.0002	68	Diquat ^(*)	2784-72-9	0.001	0.003
69	Disulfoton	298-04-4	0.003	0.01	70	Disulfoton (sum of disulfoton, demeton-S and their sulphoxides and sulphones, expressed as disulfoton) ^(*)	298-04-4	_(a)	_(a)
71	Disulfoton Sulfone	2497-06-5	0.002	0.005	72	Disulfoton Sulfoxide	2497-07-6	0.002	0.005
73	Dithiocarbamates (expressed as CS ₂ , including zineb, maneb, mancozeb, metiram, propineb, thiram, ziram, ferbam, nabam, dimethyl dithiocarbamate, amobam and other compounds releasing to CS ₂)	75-15-0	0.003	0.01	74	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate expressed as endosulfan)	115-29-7	_(a)	_(a)
75	Endosulfan I	959-98-8	0.003	0.01	76	Endosulfan II	33213-65-9	0.003	0.01
77	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.002	0.005	78	Ethephon	16672-87-0	0.003	0.01
79	Ethoprophos	13194-48-4	0.002	0.005	80	Famoxadone	131807-57-3	0.002	0.005
81	Fenamiphos ^(*)	22224-92-6	0.0003	0.001	82	Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone expressed as fenamiphos)	22224-92-6	_(a)	_(a)
83	Fenamiphos sulfone ^(*)	31972-44-8	0.0003	0.001	84	Fenamiphos sulfoxide ^(*)	31972-43-7	0.0003	0.001
85	Fenbuconazole	114369-43-6	0.002	0.005	86	Fenbutalin oxide	13356-08-6	0.003	0.01
87	Fenhexamid	126833-17-8	0.002	0.005	88	Fenpropathrin	39515-41-8	0.003	0.01
89	Fenpropimorph (sum of isomers)	67564-91-4	0.002	0.005	90	Fenpyroximate ^(*)	134098-61-6	0.001	0.003
91	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including fenvalerate)	51630-58-1 & 66230-04-4	0.002	0.005	92	Fipronil ^(*)	120068-37-3	0.0003	0.001
93	Fipronil (sum of fipronil and sulfone metabolite expressed as fipronil)	120068-37-3	_(a)	_(a)	94	Fipronil Sulfone ^(*)	120068-36-2	0.0003	0.001
95	Fludioxonil	131341-86-1	0.002	0.005	96	Flumethrin ^(*)	69770-45-2	0.01	0.03
97	Flusilazole	85509-19-9	0.002	0.005	98	Flutolanil	66332-96-5	0.002	0.005
99	Glufosinate	51276-47-2/ 77182-82-2	0.003	0.01	100	Glufosinate (sum of glufosinate isomers, its salts, MPP and NAG, expressed as glufosinate)	51276-47-2/ 77182-82-2	_(a)	_(a)
101	Glufosinate-N-acetyl (NAG)	73634-73-8	0.003	0.01	102	HCH (BHC)-gamma (Lindane)	58-89-9	0.002	0.005
103	Heptachlor ^(*)	76-44-8	0.0003	0.001	104	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide expressed as heptachlor)	76-44-8	_(a)	_(a)
105	Heptachlor endo-epoxide (isomer A) ^(*)	28044-83-9	0.0003	0.001	106	Heptachlor exo-epoxide (isomer B) ^(*)	1024-57-3	0.0003	0.001
107	Imidacloprid	138281-41-3	0.002	0.005	108	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	144171-61-9	0.002	0.005
109	Kresoxim-methyl	143390-89-0	0.002	0.005	110	Methamidophos	10265-92-6	0.002	0.005
111	Methidathion ^(*)	950-37-8	0.0003	0.001	112	Methomyl	16752-77-5	0.002	0.005
113	Methomyl and Thiodicarb (sum, expressed as methomyl)	16752-77-5	_(a)	_(a)	114	Methoprene	40596-09-8	0.003	0.01
115	Methoxyfenozide	181050-58-4	0.002	0.005	116	Myclobutanil (sum of constituent isomers)	88671-89-0	0.002	0.005
117	Novaluron	116714-46-6	0.002	0.005	118	Oxamyl	23135-22-0	0.002	0.005
119	Oxamyl (sum of oxamyl and oxamyl-oxime, expressed as oxamyl)	23135-22-0	_(a)	_(a)	120	Oxamyl-oxime	30558-43-1	0.002	0.005
121	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone expressed as oxydemeton-methyl)	301-12-2	_(a)	_(a)	122	Paraquat ^(*)	4685-14-7	0.001	0.003
123	Penconazole (sum of constituent isomers)	66246-88-6	0.002	0.005	124	Permethrin (sum of cis- and trans- isomers)	52645-53-1	0.003	0.01
125	Phorate	298-02-2	0.003	0.01	126	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones expressed as phorate)	298-02-2	_(a)	_(a)
127	Phorate sulfone	2588-04-7	0.002	0.005	128	Phorate sulfoxide	2588-03-8	0.002	0.005
129	Phorate-oxon	2600-68-3	0.002	0.005	130	Phorate-oxon-sulfone	2588-06-9	0.002	0.005
131	Phorate-oxon-sulfoxide	2588-05-8	0.002	0.005	132	Piperonyl butoxide	51-03-6	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 (84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/vn/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



VILAS 237



Report N°: 0000472102

Page N° 9/9

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
133	Pirimicarb	23103-98-2	0.002	0.005	134	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	0.002	0.005
135	Prochloraz	67747-09-5	0.002	0.005	136	Prochloraz (sum of prochloraz and 2,4,6-trichlorophenol expressed as prochloraz)	67747-09-5	_(a)	_(a)
137	Profenofos	41198-08-7	0.002	0.005	138	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	24579-73-5	0.002	0.005
139	Propargite	2312-35-8	0.002	0.005	140	Propiconazole (sum of isomers)	60207-90-1	0.002	0.005
141	Pyraclostrobin	175013-18-0	0.002	0.005	142	Pyrimethanil	53112-28-0	0.002	0.005
143	Quinoxifen	124495-18-7	0.002	0.005	144	Sethoxydim	74051-80-2	0.002	0.005
145	Spinosad (sum of spinosyn A + D)	168316-95-8	_(a)	_(a)	146	Spinosyn A	131929-60-7	0.002	0.005
147	Spinosyn D	131929-63-0	0.002	0.005	148	TDE (DDD), p,p'-	72-54-8	0.002	0.005
149	Tebuconazole	107534-96-3	0.002	0.005	150	Tebufozide	112410-23-8	0.002	0.005
151	Terbufos	13071-79-9	0.002	0.005	152	Terbufos (sum of terbufos, its oxygen analogue and their sulfoxides and sulfones, expressed as terbufos)	13071-79-9	_(a)	_(a)
153	Terbufos-oxon	56070-14-5	0.002	0.005	154	Terbufos-oxon-sulfone	56070-15-6	0.002	0.005
155	Terbufos-oxon-sulfoxide	56165-57-2	0.002	0.005	156	Terbufos-sulfone	56070-16-7	0.002	0.005
157	Terbufos-sulfoxide	10548-10-4	0.002	0.005	158	Thiacloprid	111968-49-9	0.002	0.005
159	Thiodicarb	59669-26-0	0.002	0.005	160	Thiophanate-methyl	23564-05-8	0.002	0.005
161	Triadimefon	43121-43-3	0.002	0.005	162	Triadimenol (any ratio of constituent isomers)	55219-85-3	0.003	0.01
163	Trichlorophenol, 2,4,6-	88-06-02	0.003	0.01	164	Trifloxystrobin	141517-21-7	0.002	0.005
165	Vinclozolin	50471-44-8	0.002	0.005					

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

*** END OF THE REPORT ***

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD
 Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam
 Lâm Văn Xự



Lâm Văn Xự
 Giám Đốc Ngành Sức Khỏe Và Dinh Dưỡng

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,

Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/vn/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Số: **175** /CV-MNFV

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 11 năm 2024

V/v điều chỉnh cách ghi thành phần, sửa đổi nhãn
sản phẩm sau công bố.

Kính gửi: Sở Y tế Thái Nguyên

Trước hết, Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý Sở. Sự hỗ trợ kịp thời của Quý Sở đã góp phần vào việc sản xuất thành công những sản phẩm của chúng tôi trong thời gian qua.

Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam đã thực hiện Tự công bố các sản phẩm tại Sở Y tế Thái Nguyên, cụ thể như sau:

Tên sản phẩm	Số Tự công bố	Ngày công bố
SỮA CHUA KHÔNG BÉO ÍT ĐƯỜNG MORINAGA	08/MORINAGA/2024	25/03/2024
SỮA CHUA KHÔNG BÉO ÍT ĐƯỜNG NHA ĐAM MORINAGA	09/MORINAGA/2024	25/03/2024

Căn cứ Khoản 4, Điều 5 của Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018, Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam xin thông báo về việc thay đổi thông tin sau công bố như sau:

- Theo “Thông báo thay đổi tên chi của vi khuẩn axit lactic đối với Sản phẩm postbiotics của Morinaga”, Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam tiến hành cập nhật tên mới cho vi khuẩn *Lactobacillus paracasei* thuộc Mục 2, Phần II trong Bản tự công bố và trong nhãn sản phẩm. Tên gọi *Lacticaseibacillus paracasei* là cách gọi khác của *Lactobacillus paracasei*.

- Bổ sung nhãn sửa đổi.

Nội dung thay đổi cụ thể:

Thông tin trên bản Tự công bố	Nội dung hiện tại	Nội dung sau điều chỉnh
II. Thông tin về sản phẩm 2. Thành phần	<i>Lactobacillus paracasei</i>	<i>Lacticaseibacillus paracasei</i>
III. Mẫu nhãn sản phẩm		Nhãn sửa đổi cập nhật: - Cách gọi tên của vi sinh vật. - Các chỉ tiêu dinh dưỡng mới theo Thông tư số 29/2023/TT-BYT - Mã số mã vạch





FOR BETTER WELLNESS

Morinaga Nutritional Foods Vietnam

Các nội dung trong Bản tự công bố sản phẩm, bao gồm: Tên sản phẩm, xuất xứ, thành phần cấu tạo không thay đổi so với Bản tự công bố sản phẩm đã nộp.

Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam cam kết bảo đảm chất lượng các sản phẩm trên như đã công bố.

Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu HC

**CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM**



**TỔNG GIÁM ĐỐC
KOHARA SHUNSUKE**



**MORINAGA MILK INDUSTRY CO., LTD.**

5-2, HigashiShimbashi 1-Chome, Minato-ku, Tokyo 105-7122, NHẬT BẢN

Mail: interntl@morinagamilk.co.jp

Ngày 03/10/2024

Kính gửi Quý khách hàng,

Thông báo thay đổi tên chi của vi khuẩn axit lactic đối với**Sản phẩm postbiotics của Morinaga**

Chúng tôi xin thông báo với bạn rằng chúng tôi sẽ thay đổi nhãn mác của sản phẩm dạng bột postbiotics "LAC-Shield" như sau.

Chúng tôi rất mong bạn tiếp tục ủng hộ sản phẩm của công ty chúng tôi.

1. Tên sản phẩm

LAC-Shield

2. Nhà máy sản xuất

Morinaga Hokuriku Milk Industry Co., Ltd., Nhà máy Fukui

3. Thay đổi

Các thay đổi như sau.

Thay đổi_1: Đổi tên chi cho "LAC-Shield"

Danh sách các thay đổi cho từng sản phẩm

	Thay đổi_1
Tên sản phẩm	Thay đổi tên chi
LAC-Shield	○

4. Ngày dự kiến thay đổi

Từ tháng 11/2023 khi sản xuất sản phẩm

5. Các lưu ý đặc biệt khác

Việc phân loại vi khuẩn axit lactic đã thay đổi vào năm 2020 như sau.

(Chi cũ) Lactobacillus paracasei

(Chi mới) Lacticaseibacillus paracasei

Thay đổi này chỉ dành cho nhãn mác và không ảnh hưởng đến chất lượng nguyên liệu hoặc sản phẩm.



Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, xin vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trân trọng,

(đã ký)

Nobuhisa Oe

Trưởng phòng Kinh doanh Probiotic

Bộ phận kinh doanh BtoB quốc tế

Khối quốc tế

PI
G C
YẾ
ĐA

Tôi, Đặng Thị Hiền Mai, CCCD số: 011300000005 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 02/03/2022; cam đoan dịch chính xác giấy tờ/ văn bản này từ tiếng **Anh sang tiếng Việt**.

Người dịch

Đặng Thị Hiền Mai

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày 21 tháng 10 năm 2024 (Ngày hai mốt, tháng mười, năm hai nghìn không trăm hai mươi tư) Tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, địa chỉ tại số 165 Giảng Võ, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tôi, *Trần Thị Huyền* Công chứng viên, trong phạm vi trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật.

CHỨNG NHẬN

- Bản dịch này do bà Đặng Thị Hiền Mai, CCCD số: 011300000005 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 02/03/2022, là cộng tác viên phiên dịch của Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, thành phố Hà Nội, đã dịch từ tiếng **Anh sang tiếng Việt** .
- Chữ ký trong bản dịch đúng là chữ ký của bà Đặng Thị Hiền Mai;
- Nội dung của bản dịch chính xác, không vi phạm pháp luật, không trái với đạo đức xã hội;
- Văn bản công chứng này được lập thành 02 (hai) bản chính, mỗi bản gồm 03 tờ 03 trang, lưu một (1) bản tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, thành phố Hà Nội.

Số công chứng: 24066, Quyển số: 01 /2024 TP/CC-SCC/BD

CÔNG CHỨNG VIÊN



Trần Thị Huyền



MORINAGA MILK INDUSTRY CO., LTD.

5-2, HigashiShimbashi 1-Chome, Minato-ku, Tokyo 105-7122, JAPAN

Mail : internl@morinagamilk.co.jp

October 3, 2024

Dear Customers,

Notification of Genus name of lactic acid bacteria change for Morinaga's postbiotics product

We would like to inform you that we will be changing the labels of our postbiotics powdered product "LAC-Shield" as follows.

We look forward to your continued support of our company product.

1. Product Name

LAC-Shield

2. Manufacturing Plant

Morinaga Hokuriku Milk Industry Co., Ltd. Fukui Plant

3. Changes

The changes are as follows.

Change_1: Change of genus name for "LAC-Shield"

List of changes for each product

	Change_1
Product name	Change of genus name
LAC-Shield	○

4. Scheduled date of change

From November 2023 manufacturing of each product

5. Other Special Notes

The classification of lactic acid bacteria changed in 2020 as follows.

(Old Genus) *Lactobacillus paracasei*

(New Genus) *Lacticaseibacillus paracasei*

This change is only for label and does not affect the quality of raw materials or products.

If you have any questions, please feel free to contact us.

Yours faithfully,

Nobuhisa Oe

Section Manager, Probiotic Business Section

International BtoB Business Department



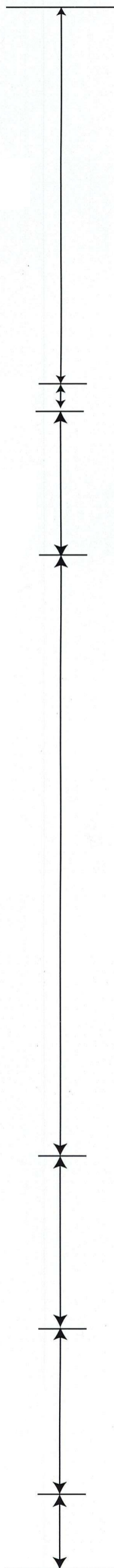
MORINAGA MILK INDUSTRY CO., LTD.

5-2, HigashiShimbashi 1-Chome, Minato-ku, Tokyo 105-7122, JAPAN

Mail : internl@morinagamilk.co.jp

International Division





400 g (4 hộp x 100 g)
KHỐI LƯỢNG TÍNH (NET WEIGHT):

GIÚP TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH
GIỮA KHUÔNG 10 TỶ LỢI KHUẨN LAC-SHIELD®

Thành phần bổ sung/Supplemented Food

Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 100 g	
Năng lượng/Energy	57,2 kcal
Chất đạm/Protein	3,5 g
Carbohydrat / Carbohydrate	10,5 g
Dường tong sô/ Total sugars	9,8 g
Chất xơ hòa tan/ Soluble fiber	0,6 g
Calci/ Calcium	116,0 mg
Natri/ Sodium	35,0 mg

THÀNH PHẦN: Sữa (82,0%), (nước, bột sữa, bột whey), nhà dăm (10,4%), đường kính (6,0%), gelatin thực phẩm, chất ổn định (1,22, 4,71, 4,12, 4,15), hương liệu nhân tạo cho thực phẩm, chất bảo quản (202), chất tạo ngọt tổng hợp (955), Lactococcus thermophilus và Lactococcus bulgaricus, heat-killed Lactococcus parvorus MCC1849 (LAC-SHIELD™), men (955), Lactococcus parvorus MCC1849 (LAC-SHIELD™), Streptococcus thermophilus and Lactococcus bulgaricus.

INGREDIENTS: Milk (82.0%), (water, milk powder, whey powder), also whey (10.4%), sugar (6.0%), soluble fiber (inulin), food-grade gelatin, vana (1.22, 4.71, 4.12, 4.15), artificial sweetener (955), heat-killed Lactococcus parvorus MCC1849 (LAC-SHIELD™), Streptococcus thermophilus and Lactococcus bulgaricus.

MANUFACTURING AND EXPIRATION DATE: Refer to product packaging

RECOMMENDATION: Use 2 - 3 cups per day. Do not use for children under 3 years old.

STORAGE: Keep refrigerated at 4°C - 8°C.

USA: Consume directly, use immediately after opening the cup.

NSX VÀ HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.

Chỉ ăn dưới 3 tuổi.

NHỮU CẦU NGUYỄN NGHỆ: Nên dùng 2 - 3 hộp mỗi ngày, không sử dụng HƯƠNG DẪM BẢO QUẢN: Bảo quản lạnh ở nhiệt độ 4°C - 8°C.

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM
Hotline: 1800-888-602
Website: www.morinaga-vn.com.vn
Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Nam Phú Yên, Phường Thuận Thành, Thành phố Xuân Hòa, Tỉnh Phú Yên

8 19360091793389 (*) Giá trị dinh dưỡng trong mỗi hộp 100g

ÍT ĐƯỜNG NHA ĐAM

SỮA CHUA KHÔNG BÉO

Chất béo 0

morinaga

THƯƠNG HIỆU NHẬT BẢN TỪ 1917

morinaga

ヨーグルト

SỮA CHUA KHÔNG BÉO

ÍT ĐƯỜNG NHA ĐAM

Chất béo 0

LAC-SHIELD POSTBIOTICS Khoảng 10 TỶ lợi khuẩn LAC-Shield® **TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH**

Chỉ 57,2 kcal Protein 3,5 g

THỰC PHẨM BỔ SUNG

morinaga

SỮA CHUA KHÔNG BÉO

ÍT ĐƯỜNG NHA ĐAM

Chất béo 0



đường gân
đường khuôn bé

Đã D xgế nhận
5.10.24

Ngày làm File	Đơn hàng	Tên sản phẩm	Kích thước sản phẩm	Số màu In	Gia công	Khách hàng chú ý	Đơn vị thực hiện	Xác nhận của Khách hàng
		Vỏ Morinaga ít đường nha đam		01 pha 04 - CMYK		Khách hàng chú ý kiểm tra lại thông tin kích thước sản phẩm, Nội dung Bao bì hộp, Nhân mac trước khi xác nhận. Thiết kế In Tuấn Bằng sẽ không có trách nhiệm khi khách hàng ký duyệt sản phẩm.		1.11.2024 ngc Đang Quyênhoàng

1-11-2024
nhc
H.T.linh
Đã xác nhận
Key
N.T. Xuyen
05.11.24

Thực phẩm bổ sung/Supplemented Food

Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 100 g

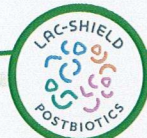
Nutritional information per 100 g

Năng lượng/ Energy	57,2	kcal
Chất đạm/ Protein	3,5	g
Carbohydrat / Carbohydrate	10,5	g
Đường tổng số/ Total sugars	9,8	g
Chất xơ hoà tan/ Soluble fiber	0,6	g
Calci/ Calcium	116,0	mg
Natri/ Sodium	35,0	mg

THÀNH PHẦN: Sữa (82,0%) (nước, bột sữa, bột whey), nha đam (10,4%), đường kính (6,0%), chất xơ hoà tan (inulin), gelatin thực phẩm, chất ổn định (1422, 471, 412, 415), hương liệu nhân tạo dùng cho thực phẩm, chất bảo quản (202), chất điều chỉnh độ axit (330), chất tạo ngọt tổng hợp (955), heat-killed *Lactocaseibacillus paracasei* MCC1849 (**LAC-Shield**®), men *Streptococcus thermophilus* và *Lactobacillus bulgaricus*.

(**LAC-Shield**® là nhãn hiệu của Morinaga Milk Industry.)

Sản phẩm có chứa sữa.



Lợi khuẩn LAC-Shield® tăng cường miễn dịch.

Được tập đoàn Morinaga Milk Industry tiên phong nghiên cứu và chọn lọc từ hàng nghìn chủng vi khuẩn Axit Lactic. Sau khi được hấp thụ, LAC-Shield® sẽ tác động đến các tế bào miễn dịch trong ruột non và hệ thống miễn dịch toàn cơ thể thông qua hệ miễn dịch đường ruột. Nhờ đó giúp cải thiện khả năng miễn dịch.

**CHỨA KHOẢNG 10 TỶ LỢI KHUẨN LAC-Shield®
GIÚP TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH**

**KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT):
400 g (4 hộp x 100 g)**



HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG: Ăn trực tiếp, sử dụng ngay sau khi mở hộp.

HƯỚNG DẪN BẢO QUẢN: Bảo quản lạnh ở nhiệt độ 4°C - 8°C.

NHU CẦU KHUYẾN NGHỊ: Nên dùng 2 - 3 hộp mỗi ngày. Không sử dụng cho trẻ em dưới 3 tuổi.

NSX VÀ HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.

USAGE: Consume directly, use immediately after opening the cup.

STORAGE: Keep refrigerated at 4°C - 8°C.

RECOMMENDATION: Use 2 - 3 cups per day. Do not use for children under 3 years old.

MANUFACTURING AND EXPIRATION DATE: Refer to product packaging.

INGREDIENTS: Milk (82.0%) (water, milk powder, whey powder), aloe vera (10.4%), sugar (6.0%), soluble fiber (inulin), food-grade gelatin, stabilizers (1422, 471, 412, 415), artificial flavour, preservative (202), acidity regulator (330), artificial sweetener (955), heat-killed *Lactocaseibacillus paracasei* MCC1849 (**LAC-Shield**®), *Streptococcus thermophilus* and *Lactobacillus bulgaricus* cultures.

(**LAC-Shield**® is a trademark of Morinaga Milk Industry.)

The product contains milk.

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

Công ty thuộc tập đoàn Morinaga Milk Industry Group

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Website: www.morinaga-nf.com.vn

Hotline: 1800-888-602

SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM



(* Giá trị dinh dưỡng
trong mỗi hộp 100 g

1.11.2024
Nga Nguyễn Ngọc
H.T. Tình
RSD xác nhận
Ngày 5/10/24